Lesson 2

A & An – Common & Proper Nouns – Singular Nouns & Plural Nouns

A và an | Danh từ chung và danh từ riêng | Danh từ số ít và danh từ số nhiều

Let's Learn!

Articles / Mạo từ

Articles / A & An		Đến + Được
	– Danh từ	ăn
		Uống rất
		chưa các đồ

Articles		Ngoài ra
An / An Apple	– Dùng với các từ có âm mở đầu là các nguyên âm (gồm 5 nguyên âm: u, e, o, a, i)	An Ape An Orange An Elephant
A / A Book	– Dùng với các từ bắt đầu bằng phụ âm (gồm 21 chữ cái còn lại)	A Crocodile A Lorikeen...

Common & Proper Nouns

Common Nouns
Danh từ chung – Danh từ thông thường

Là các từ chung để gọi tên con vật, đồ vật, địa điểm, người, phần, người nói chung và đồ vật, vì thế chữ cái đầu viết thường.

Proper nouns
Danh từ riêng – Danh từ đặc biệt

Là những danh từ riêng chỉ tên riêng của con người, con vật, địa danh và đồ vật riêng. Phần đầu viết hoa.

Changing Nouns from Singular to Plural

Nouns end in s, ss, sh, ch, x, z → add es

Nouns end in y, preceded by a vowel → add s

Nouns end in y, preceded by a consonant → change y to i and add es

Regular Plurals

Nouns end in o, preceded by a vowel → add s

Nouns end in o, preceded by a consonant → add es

Nouns end in f or fe → change f or fe to v and add es

Common Irregular Plural Nouns (Danh từ số nhiều bất quy tắc)

foot	feet
mouse	mice
man	men
child	children
tooth	teeth
goose	geese
woman	women
person	people
cactus	cacti
ox	oxen
fish	fish
sheep	sheep
deer	deer
moose	moose

Exercise 1: Put the nouns into the correct box.
(Hãy đánh dấu các danh từ vào đúng chỗ.)

nurse	zoo	donkey	student
bakery	turtle	teacher	television
theater	dog	lawyer	park
newspaper	book	vet	school
lamp	squirrel	soldier	computer

Person	Animal

Place	Thing

Exercise 2: Sort the nouns as common and proper and write them in the appropriate columns.
(Hãy sắp xếp danh từ chung và danh từ riêng vào đúng cột.)

mother	Viet Nam	city	Dr Jones	mountain
Anna	sun	Ho Chi Minh	New York	villa

Common Nouns (Danh từ chung)				
Proper Nouns (Danh từ riêng)				

Exercise 3: Write 'a / an' in the properly blanks.
(Điền 'a / an' vào chỗ trống thích hợp.)

1. ____ orange.
2. ____ ant.
3. ____ bowl.
4. ____ elephant.
5. ____ giraffe.

1. ____ pen.
2. ____ box.
3. ____ owl.
4. ____ onion.
5. ____ door.

Exercise 4: Fill in with 'is' or 'are'.
(Điền 'is' hoặc 'are' vào chỗ trống.)

1. Nice bus stop.
2. I ____ a student.
3. Mouse ____ like to eat cheese.
4. Lion ____ based in the wild.
5. I ____ waiting for the bus.
6. Teacher ____ office.
7. Tom has ____ pencil.
8. Trees ____ delicious fruits.
9. Mom asks me to bring ____ drinks.
10. The ranger ____ cleaning the stalls.
11. What lovely day.
12. There is ____ lion in the park.
13. Scarf on the wall ____ mine.
14. My teacher ____ is writing ____ essay.

Exercise 5: Fill in the blanks with the suitable plural nouns.
(Điền danh từ số nhiều vào chỗ trống.)

Add -s		Add -es	
1. book	→	6. class	→
2. bus	→	7. box	→
3. girl	→	8. sandwich	→
4. car	→	9. fox	→
5. pen	→	10. potato	→
Add -ves		Add -i	
11. knife	→	16. bag	→
12. leaf	→	17. toy	→
13. bookshelf	→	18. rug	→
14. wolf	→	19. day	→
15. life	→	20. monkey	→
Add -es		Irregular	
21. story	→	26. tooth	→
22. strawberry	→	27. person	→
23. university	→	28. fish	→
24. lady	→	29. mouse	→
25. hero	→	30. woman	→

Exercise 6: Write the plural nouns: add 'S' or 'Es'.
(Viết dạng số nhiều: thêm 'S' hoặc 'Es')

1. Dish: ____
2. Bus: ____
3. Apple: ____
4. Flower: ____
5. Student: ____
6. Fox: ____
7. Country: ____
8. Cat: ____
9. Dress: ____
10. Doll: ____

Exercise 7: Write the plural nouns: add 'S' or 'Es'.
(Viết dạng số nhiều: thêm 'S' hoặc 'Es')

1. Toy: ____
2. Party: ____
3. Day: ____
4. Puppy: ____
5. City: ____
6. Cloudy: ____
7. Holiday: ____
8. Key: ____
9. Boy: ____
10. Baby: ____

Exercise 8: Write the plural nouns: add 'v-s'.
(Viết dạng số nhiều: thêm 'v-s')

1. Leaf: ____
2. Wolf: ____
3. Life: ____
4. Knife: ____
5. Half: ____
6. Wife: ____
7. Thief: ____
8. Self: ____
9. Chief: ____
10. Cliff: ____

Exercise 9: Write the irregular plural nouns.
(Viết dạng danh từ số nhiều bất quy tắc.)

Man		Mouse	
Woman		Goose	
Person		Tooth	
Child		Foot	
Ox		Deer	

Exercise 10: Circle the correct answers.
(Khoanh tròn đáp án đúng.)

1. My younger sister sees a mouse / a mice / mices in the kitchen.
2. My left feet / foot / foot is broken because of the car accident.
3. She needs to buy two book / an book / a book.
4. There are two goose / geese / gooses on the farm.
5. Mrs. Anna has three children / child / children.
6. The hunter follows a pack of wolfs / wolfs / wolves.
7. My sister gives me an candy / a candies / two candies.
8. Five people / persons / persons are lifting three boxes.
9. She put some potato / potatoes / potatoes in the basket.
10. Would you like three orange / an orange / a orange?

Exercise 11: Colour the correct answers.
(Tô màu đáp án đúng.)

1. I have ____ pen.
   A. a B. an
2. She has five ____ in her bag.
   A. book B. books
3. The table has four ____.
   A. leg B. legs
4. There are five ____ in my class.
   A. students B. student
5. The bird ____ flying.
   A. is B. are
6. The ____ are eating.
   A. children B. child
7. He ____ is a big.
   A. teeth B. tooth
8. She ____ beautiful lady.
   A. is B. an
9. They are sour ____.
   A. lime B. limes
10. It is an ____ chair!
    A. old B. olds

Exercise 12: Correct the coloured mistake.
(Sửa lỗi lỗi sai màu đỏ.)

1. I want to buy an cake for my birthday.
2. There are two mice in the car.
3. You should add a sugar to the coffee.
4. There are some snowflacks on the table.
5. I have two brother.
6. I need a apple for my breakfast.
7. She gives her daughter a new shoes.
8. She is collecting some autumn leafs.
9. These butterfly are beautiful.
10. Some sheeps are eating grass.

LIVEWORKSHEETS